
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SMARTINVEST

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4-5
Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được kiểm toán	6-13



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Smartinvest trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartInvest (được đổi tên từ Công ty Cổ phần chứng khoán Hamico) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015026 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 13 tháng 03 năm 2006; Và hoạt động theo giấy phép số 38/UBCK – GPHDKD ngày 26 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, giấy phép điều chỉnh gần nhất số 36/GPĐC – UBCK ngày 12 tháng 10 năm 2016 tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartInvest từ 22.000.000.000 VND lên 310.000.000.000 VND.

Vốn điều lệ : 310.000.000.000 đồng

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh : Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Tầng 4; số 70 Nam Đồng, quận Đống Đa, Hà Nội

Mã số thuế : 0102111132

Các sự kiện quan trọng phát sinh trong năm và sau ngày kết thúc năm tài chính

Trong năm, Công ty thực hiện tăng vốn góp của chủ sở hữu từ 22.000.000.000 VND lên 310.000.000.000 VND theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 31 tháng 5 năm 2016. Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông bất thường năm 2016 số 02/2016/SISI/NQ-ĐHĐCĐ ngày 13 tháng 10 năm 2016 về việc thông qua mục đích sử dụng vốn góp chủ sở hữu sau khi tiến hành tăng vốn: Công ty đã thực hiện đầu tư mua phần mềm giao dịch chứng khoán của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Lumex Việt Nam số tiền: 77.130.000.000 VND; đặt cọc thuê văn phòng với thời gian 40 năm để làm trụ sở Công ty đối với Công ty TNHH Xây dựng Ba Đình – ICT số tiền: 74.250.000.000 VND, đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Công nghiệp Việt Nam Liên kết thông qua mua lại cổ phiếu của Ông Nguyễn Quang Lộc và Ông Nguyễn Vũ Hoàng số tiền: 32.857.133.000 VND.

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2016 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Minh Tuấn	Chủ tịch
Bà Ngô Thị Thùy Linh	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Đạt	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SMARTINVEST
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	
Bà Ngô Thị Thùy Linh	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Thọ	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2016
Ông Phan Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 3 năm 2016

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng khi tính các chỉ tiêu của Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính;
- Lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập tuân thủ theo quy định tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09 tháng 10 năm 2012 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC của Bộ tài chính về việc quy định các chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

Ban Lãnh Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Thay mặt Công ty
Tổng Giám đốc



Ngô Thị Thùy Linh

Ngày 13 tháng 02 năm 2017



Kết nối - Phát triển

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT
NHANTAMVIET AUDITING COMPANY

Số : 0206.01.06/2016/NVT2-BCTC
Ngày : 13 tháng 02 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Kính gửi : **Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Smartinvest

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Smartinvest, được lập ngày 13 tháng 02 năm 2016 từ trang 06 đến trang 13.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Smartinvest chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty theo quy định tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09 tháng 10 năm 2012 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC của Bộ tài chính về việc quy định các chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, yêu cầu lập kế hoạch và thực hiện để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu trên Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Trụ Sở Chính:

Số 187 đường Nguyễn Lương Bằng, P. Quang Trung, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội
[T] (84-4) 3761 3399 [F] (84-4) 3761 5599 [W] www.ntva.vn [E] vpa@ntva.vn

Chi nhánh tại Hà Nội:

47 Vũ Trọng Phụng, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh:

Tòa nhà Hoàng Anh Safomec- 7/1 Thành Thái, P. 14, Q. 10, TP. Hồ Chí Minh

Chi nhánh tại TP. Hải Phòng:

K3/125, Tô Hiệu, P. Trại Cau, Q. Lê Chân, TP. Hải Phòng

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Smartinvest, phù hợp với quy định của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09 tháng 10 năm 2012 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC của bộ tài chính về việc quy định các chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Hồng Thanh

GCNĐKHNKT số: 0053-2014-124-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Hạnh

GCNĐKHNKT số: 1690-2014-124-1

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chi tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09/10/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định về chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chi tiêu an toàn tài chính;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Người lập biểu

Vũ Thị Bích

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Minh

Lập, ngày 13 tháng 02 năm 2017

Tổng Giám đốc



Ngô Thị Thùy Linh

BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Nội dung	Vốn khả dụng		
	VKD	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
	(1)	(2)	(3)
1	2	3	4
A. Nguồn vốn	302,393,092,878		
1. Vốn chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	310,000,000,000	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	-	-	-
3. Cổ phiếu quỹ	-	-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (nếu có)	-	-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-
6. Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-
8. Lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật	(7,606,907,122)	-	-
9. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (50% tăng thêm hoặc 100% giảm đi)	-	-	-
10. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-
11. Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	-	-
12. Các khoản nợ có thể chuyển đổi	-	-	-
13. Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chi tiêu đầu tư tài chính	-	-	-
A. Tổng	302,393,092,878		
B. Tài sản ngắn hạn			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
1. Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8	-	-	-
Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định khoản 5 Điều 5	-	-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác			
1. Phải thu của khách hàng	-	-	-
Phải thu của khách hàng có thời gian thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-
2. Trả trước cho người bán	-	-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-	-
Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-
5. Các khoản phải thu khác	-	-	-
Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-	-

BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Nội dung	Vốn khả dụng		
	VKD	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
	(1)	(2)	(3)
IV. Hàng tồn kho	-	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	-	33,057,677,950	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	-	200,544,950	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	-	-	-
1. Tạm ứng	-	-	-
- Tạm ứng có thời gian hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
- Tạm ứng có thời gian hoàn ứng còn lại trên 90 ngày	-	-	-
2. Tài sản ngắn hạn khác	-	32,857,133,000	-
1B. Tổng		33,057,677,950	
2. Tài sản dài hạn			
3. Các khoản phải thu dài hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác	-	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-	-
- Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
- Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	-	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	-	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	-	-	-
- Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
- Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	-	-
II. Tài sản cố định		85,038,647,179	
III. Bất động sản đầu tư	-	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	-	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	-	-	-
- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8	-	-	-
- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định tại khoản 5 Điều 5	-	-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	-	-	-
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-
V. Tài sản dài hạn khác		75,350,355,230	
- Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ tại báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5	-	-	-
1C. Tổng		160,389,002,409	
VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C	108,946,412,519		

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Các hạng mục đầu tư	Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
	(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ	0%	110,974,705,624	
1. Tiền mặt (VND)	0%	110,974,705,624	-
2. Các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn	0%	-	-
3. Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0%	-	-
I. Trái phiếu chính phủ			
4. Trái phiếu chính phủ không trả lãi	0%	-	-
5. Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định	0%	-	-
5.1. Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, Trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, AfDB, EIB và EBRD	3%	-	-
5.2.1. Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm	3%	-	-
5.2.2. Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm tới 5 năm	4%	-	-
5.2.3. Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên	5%	-	-
II. Trái phiếu doanh nghiệp			
6.1. Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%	-	-
6.2. Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	-	-
6.3. Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%	-	-
7.1. Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%	-	-
7.2. Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 đến 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%	-	-
7.3. Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40%	-	-
V. Cổ phiếu			
8. Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh, chứng chỉ quỹ mở	10%	-	-
9. Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15%	-	-
10. Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống Upcom	20%	-	-
11. Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch, cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30%	-	-
12. Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50%	-	-
V. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán			
13. Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10%	-	-
14. Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30%	-	-
VI. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch			

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Các hạng mục đầu tư	Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
	(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
5. Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch	40%	-	-
16. Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	50%	-	-
II. Chứng khoán khác		-	-
7. Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	80%	-	-
18. Các tài sản dài hạn khác	80%	-	-
III. Rủi ro tăng thêm (nếu có)	10%	-	-
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)		110,974,705,624	-

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Loại hình giao dịch	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	Tổng giá trị rủi ro
	0.00%	0.80%	3.20%	4.80%	6.00%	8.00%	
I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán	0.00%	0.80%	3.20%	4.80%	6.00%	8.00%	-
1. Tiền gửi kỳ hạn và các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán	-	-	-	-	-	-	-
2. Cho vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
3. Vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
4. Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
5. Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
6. Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/ các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán							
Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro		Quy mô rủi ro			Giá trị rủi ro	
1. 0-15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%		-			-	-
2. 16 -30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%		-			-	-
3. 31-60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%		-			-	-
4. Từ 60 ngày trở đi	100%		-			-	-
III. Rủi ro tăng thêm (nếu có)						-	-
B. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B= I+II+III)							-

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG

Năm 2016

CHỈ TIÊU	GIÁ TRỊ
I. Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng	1,761,895,420
II. Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí	262,222,079
1. Chi phí khấu hao	262,222,079
2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-
3. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	-
4. Dự phòng phải thu khó đòi	-
III. Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I - II)	1,499,673,341
IV. 25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)	374,918,335
V. 20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán	60,000,000,000
C. Tổng giá trị rủi ro hoạt động (C = Max{IV, V})	60,000,000,000

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Stt	Chỉ tiêu	Giá trị rủi ro/Vốn khả dụng	Ghi chú (nếu có)
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	-	
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	-	
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	60,000,000,000	
4	Tổng giá trị rủi ro (4 = 1 + 2 + 3)	60,000,000,000	
5	Vốn khả dụng	108,946,412,519	
6	Tỷ lệ an toàn vốn khả dụng (6= 5/4)	181.58%	

